

Số: **16** /2023/TT-BNNPTNT

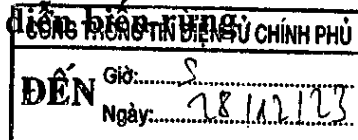
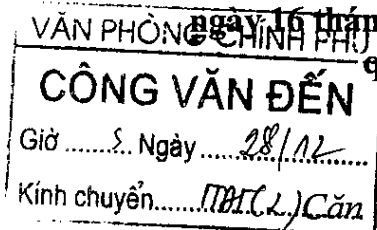
Hà Nội, ngày **15** tháng **12** năm 2023

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT

ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng



Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau: “7. Lô kiểm kê rừng là một phần hoặc toàn bộ lô trạng thái rừng có diện tích khoảng 10 ha thuộc một chủ quản lý.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau: “14. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ và các loài tre, nứa mỗi loại từ 25% đến 75% độ tàn che của rừng.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 19 như sau: “19. Rừng tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm từ 75% độ tàn che của rừng trở lên.”.

d) Bổ sung khoản 20 vào sau khoản 19 như sau: “20. Chủ quản lý rừng bao gồm chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê quy định tại điểm c khoản 3 Điều

102 Luật Lâm nghiệp.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Nhiệm vụ điều tra rừng theo chuyên đề, bao gồm: điều tra diện tích rừng; điều tra trữ lượng rừng; điều tra cấu trúc rừng; điều tra tăng trưởng rừng; điều tra tái sinh rừng; điều tra lâm sản ngoài gỗ; điều tra lập địa; điều tra cây cá lẻ; điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng; điều tra đa dạng thực vật rừng; điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống; điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng; điều tra trữ lượng các-bon rừng.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 11 như sau:

“c) Điều tra trữ lượng gỗ và trữ lượng tre nứa của rừng hỗn giao gỗ và tre nứa.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 như sau:

“b) Đo đếm, thu thập các chỉ tiêu, bao gồm: tên cây rừng, đường kính tại vị trí 1,3 m, chiều cao vút ngọn, chiều cao dưới cành, đường kính tán cây, độ tàn che; vẽ trắc đồ dọc và trắc đồ ngang của tầng cây gỗ tỷ lệ 1/100;”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung điểm đ sau điểm d khoản 2 Điều 25 như sau:

“a) Cục Kiểm lâm trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành văn bản chỉ đạo kiểm kê rừng theo quy định của pháp luật;”.

“đ) Cơ quan quyết định dự án kiểm kê rừng có trách nhiệm phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Quy trình kiểm kê rừng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức thực hiện kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp thực hiện các nội dung kỹ thuật, bao gồm:

a) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm chồng ghép bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, bản đồ giao đất, giao rừng lên nền ảnh vệ tinh để xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng; xác định cụ thể vị trí, ranh giới của các chủ quản lý rừng trên bản đồ phục vụ kiểm kê rừng; bàn giao kết quả điều tra rừng cho Hạt

Kiểm lâm cấp huyện trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hoàn thành điều tra rừng.

b) Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm cấp huyện bàn giao kết quả theo quy định tại điểm a khoản này cho các chủ quản lý rừng trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được kết quả điều tra rừng.

3. Chủ quản lý rừng kiểm tra hiện trạng rừng tại thời điểm kiểm kê và điền thông tin theo Biểu số 01 và 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm cấp huyện phối hợp với chủ quản lý rừng và các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc:

a) Kiểm tra hiện trường để hiệu chỉnh vị trí, ranh giới và những thông tin khác của lô kiểm kê trong trường hợp cần thiết;

b) Hiệu chỉnh thông tin thuộc tính, ranh giới lô kiểm kê rừng trên bản đồ số trong trường hợp có sự thay đổi;

c) Biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, cấp huyện; lập hồ sơ quản lý rừng theo quy định tại Điều 31 của Thông tư này.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận bản đồ kiểm kê rừng và hồ sơ quản lý rừng cấp xã gửi Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm. Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận bản đồ kiểm kê rừng và hồ sơ quản lý rừng cấp huyện gửi Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm.

6. Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc:

a) Biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp tỉnh;

b) Xây dựng biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo cấp hành chính, theo các Biểu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 16 và 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Lập hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Thông tư này;

d) Tổng hợp, tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh gửi Cục Kiểm lâm.

7. Cục Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc:

- a) Biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng toàn quốc;
- b) Xây dựng biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng toàn quốc, theo các Biểu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 16 và 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng toàn quốc.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 như sau:

“1. Bản đồ kết quả kiểm kê rừng sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 theo tỷ lệ như sau:

a) Cấp xã, huyện, tỉnh và chủ rừng nhóm II: Tỷ lệ 1:5.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên nhỏ hơn 3.000 ha; tỷ lệ 1:10.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên từ 3.000 ha đến 12.000 ha; tỷ lệ 1:25.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 12.000 ha đến 100.000 ha; tỷ lệ 1:50.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 100.000 ha đến 350.000 ha; tỷ lệ 1:100.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 350.000 ha.

b) Toàn quốc: Tỷ lệ 1:1.000.000.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 31 như sau: **“Điều 31. Hồ sơ quản lý rừng”**.

b) Bổ sung khoản 3 sau khoản 2 như sau:

“3. Quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng (dạng giấy hoặc dạng số) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này:

a) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I được quản lý và lưu trữ tại chủ rừng và Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm;

Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm II được quản lý và lưu trữ tại chủ rừng và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

b) Hồ sơ quản lý rừng cấp xã được quản lý và lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm;

Hồ sơ quản lý rừng cấp huyện được quản lý và lưu trữ tại Hạt Kiểm lâm cấp huyện và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh được quản lý và lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Dữ liệu toàn quốc được quản lý và lưu trữ tại Cục Kiểm lâm.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 32 như sau:

“2. Yêu cầu theo dõi diễn biến rừng:

a) Sử dụng kết quả kiểm kê rừng được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Cục Kiểm lâm (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm) làm dữ liệu gốc để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm sau;

b) Sử dụng phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Cục Kiểm lâm ban hành;

c) Sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo vẽ, cập nhật cần thiết, bao gồm: máy vi tính, máy định vị vệ tinh, máy tính bảng để khoanh vẽ các lô rừng có biến động.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau: “c) Cục Kiểm lâm tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng toàn quốc;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm d khoản 4 như sau:

“a) Hồ sơ phê duyệt kết quả, bao gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng; biểu kết quả tổng hợp theo các Biểu số 02, 03, 04, 05 và 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo đánh giá tình hình diễn biến rừng, phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích rừng, diện tích chưa thành rừng trong kỳ và so với cùng kỳ năm trước; cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, bao gồm: bản đồ hiện trạng rừng (dạng số hoặc dạng giấy) và thông tin thuộc tính bản đồ (dạng số);”.

“d) Cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc trước ngày 31 tháng 3 năm sau.”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 2 Điều 34 như sau:

“a) Diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng;

“b) Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng;”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thành quả theo dõi diễn biến rừng

1. Bản đồ kết quả diễn biến rừng theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư này.

2. Biểu tổng hợp theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của các cấp hành chính và chủ rừng nhóm II thực hiện theo các Biểu số 02, 03, 04, 05

và 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quản lý và lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:

a) Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (dạng giấy hoặc dạng số) quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được quản lý và lưu trữ hằng năm;

b) Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp xã được quản lý và lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm;

Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp huyện được quản lý và lưu trữ tại Hạt Kiểm lâm cấp huyện và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp tỉnh được quản lý và lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Dữ liệu kết quả dạng giấy toàn quốc được quản lý và lưu trữ tại Cục Kiểm lâm;

c) Dữ liệu kết quả dạng số được tích hợp vào dữ liệu trung tâm và được quản lý lưu trữ tại các cấp huyện, tỉnh và Cục Kiểm lâm.”.

Điều 2. Bãi bỏ, thay thế một số nội dung của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng

1. Thay thế các cụm từ, phụ lục:

a) Thay thế cụm từ “pháp luật về bản đồ” bằng cụm từ “pháp luật về đo đạc và bản đồ” tại điểm a khoản 3 Điều 10, điểm a khoản 3 Điều 16 và điểm a khoản 3 Điều 18;

b) Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Kiểm lâm” tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 23, điểm d khoản 2 Điều 25 và khoản 1 Điều 40;

c) Thay thế cụm từ “chủ rừng” bằng cụm từ “chủ quản lý rừng” tại Điều 35 và Điều 39;

d) Thay thế các Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng bằng các Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III và Phụ lục IV tương ứng ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bãi bỏ các từ, cụm từ:

a) Bãi bỏ từ “gỗ” tại khoản 1 Điều 8.

- b) Bãi bỏ cụm từ “đầu tư” tại điểm a khoản 3 Điều 23.
 - c) Bãi bỏ cụm từ “cán bộ” tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 33.
 - d) Bãi bỏ cụm từ “lấn chiếm đất rừng” tại điểm d khoản 2 Điều 37.
3. Bãi bỏ khoản 15 Điều 3.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024
2. Các địa phương bố trí đủ nguồn lực để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm theo quy định tại Điều 102 Luật Lâm nghiệp.
3. Các chương trình, dự án áp dụng các nội dung, quy trình, phương pháp điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.
4. Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ NN và PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản QPPL;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN và PTNT;
- Lưu: VT, KL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Trị



Phụ lục I

PHÂN CHIA TRẠNG THÁI RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Ký hiệu trạng thái rừng	Trữ lượng (M) (Đơn vị: m ³)
I	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG			
1	Rừng tự nhiên			
1.1	Rừng nguyên sinh			
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất	1	NS	
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá	2	NSD	
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước	3	NSN	
1.2	Rừng thứ sinh			
1.2.1	Rừng gỗ			
1.2.1.1	Rừng núi đất			
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá			
	Rừng giàu	4	TXG	M > 200
	Rừng trung bình	5	TXB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	6	TXN	50 < M ≤ 100
	Rừng nghèo kiệt	7	TXK	10 ≤ M ≤ 50
	Rừng chưa có trữ lượng	8	TXP	M < 10
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá			
	Rừng giàu	9	RLG	M > 200
	Rừng trung bình	10	RLB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	11	RLN	50 < M ≤ 100
	Rừng nghèo kiệt	12	RLK	10 ≤ M ≤ 50
	Rừng chưa có trữ lượng	13	RLP	M < 10
1.2.1.1.3	Rừng lá kim			
	Rừng giàu	14	LKG	M > 200
	Rừng trung bình	15	LKB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	16	LKN	50 < M ≤ 100
	Rừng nghèo kiệt	17	LKK	10 ≤ M ≤ 50
	Rừng chưa có trữ lượng	18	LKP	M < 10
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim			
	Rừng giàu	19	RKG	M > 200
	Rừng trung bình	20	RKB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	21	RKN	50 < M ≤ 100
	Rừng nghèo kiệt	22	RKK	10 ≤ M ≤ 50
	Rừng chưa có trữ lượng	23	RKP	M < 10
1.2.1.2	Rừng núi đá			
	Rừng giàu	24	TXDG	M > 200
	Rừng trung bình	25	TXDB	100 < M ≤ 200

[Signature]

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Ký hiệu trạng thái rừng	Trữ lượng (M) (Đơn vị: m ³)
	Rừng nghèo	26	TXDN	$50 < M \leq 100$
	Rừng nghèo kiệt	27	TXDK	$10 \leq M \leq 50$
	Rừng chưa có trữ lượng	28	TXDP	$M < 10$
1.2.1.3	Rừng ngập nước			
	Rừng ngập mặn	29	RNM	
	Rừng ngập phèn	30	RNP	
	Rừng ngập nước ngọt	31	RNN	
1.2.1.4	Rừng trên cát	32	RTNC	
1.2.2	Rừng tre nứa			
	Rừng tre, nứa núi đất	33	TN	
	Rừng tre nứa núi đá	34	TND	
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa			
	Rừng hỗn giao núi đất	35	HG	
	Rừng hỗn giao núi đá	36	HGD	
1.2.4	Rừng cau dừa			
	Rừng cau dừa núi đất	37	CD	
	Rừng cau dừa núi đá	38	CDD	
	Rừng cau dừa ngập nước	39	CDN	
	Rừng cau dừa trên cát	40	CDC	
2	Rừng trồng			
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)			
	Rừng gỗ trồng núi đất	41	TG	
	Rừng gỗ trồng núi đá	42	TGD	
	Rừng gỗ trồng ngọt	43	TGNN	
	Rừng gỗ trồng ngập mặn	44	TGNM	
	Rừng gỗ trồng ngập phèn	45	TGNP	
	Rừng gỗ trồng đất cát	46	TGC	
2.2	Rừng tre nứa			
	Rừng tre nứa trồng núi đất	47	TTN	
	Rừng tre nứa trồng núi đá	48	TTND	
2.3	Rừng cau dừa			
	Rừng cau dừa núi đất	49	TCD	
	Rừng cau dừa núi đá	50	TCDD	
	Rừng cau dừa ngập nước	51	TCDN	
	Rừng cau dừa trên cát	52	TCDC	
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG			
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng	53	DTR	
2	Diện tích có cây tái sinh	54	DTTS	
3	Diện tích khác	55	DTK	

a) Nhóm điều kiện lập địa

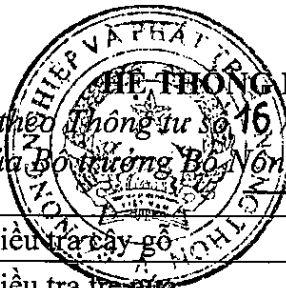
TT	Ký hiệu	Tên lập địa
1	D	Núi đá
2	NĐ	Núi đất
3	NM	Ngập mặn
4	NP	Ngập phèn
5	NN	Ngập ngọt
6	C	Bãi cát

b) Nhóm trữ lượng gỗ

TT	Ký hiệu	Tên cấp trữ lượng	Trữ lượng (m ³)
1	G	Giàu	> 200
2	B	Trung bình	>100-200
3	N	Nghèo	>50-100
4	K	Nghèo kiệt	10-50
5	P	Rừng chưa có trữ lượng	<10

c) Nhóm trữ lượng tre, nứa

TT	Trạng thái	Đường kính D (cm)	Mật độ N (cây/ha)
1	Nứa to	≥ 5	
	- Rừng giàu		> 8.000
	- Rừng trung bình		5.000 - 8.000
	- Rừng nghèo		< 5.000
2	Nứa nhỏ	< 5	
	- Rừng giàu		> 10.000
	- Rừng trung bình		6.000 - 10.000
	- Rừng nghèo		< 6.000
3	Vầu, tre, luồng to	≥ 6	
	- Rừng giàu		> 3.000
	- Rừng trung bình		1.000 - 3.000
	- Rừng nghèo		< 1.000
4	Vầu, tre, luồng nhỏ	< 6	
	- Rừng giàu		> 5.000
	- Rừng trung bình		2.000 - 5.000
	- Rừng nghèo		< 2.000
5	Lô ô to	≥ 5	
	- Rừng giàu		> 4.000
	- Rừng trung bình		2.000 - 4.000
	- Rừng nghèo		< 2.000
6	Lô ô nhỏ	< 5	
	- Rừng giàu		> 6.000
	- Rừng trung bình		3.000 - 6.000
	- Rừng nghèo		< 3.000



Phụ lục II

HỆ THỐNG BIỂU ĐIỀU TRA RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Biểu số 01	Điều tra cây gỗ
Biểu số 02	Điều tra tre nứa
Biểu số 03	Tổng hợp kết quả điều tra tre nứa
Biểu số 04	Mô tả mẫu khóa ảnh
Biểu số 05	Mô tả ngoại nghiệp
Biểu số 06	Kiểm tra trữ lượng rừng gỗ
Biểu số 07	Kiểm tra trữ lượng rừng tre nứa
Biểu số 08	Diện tích loại rừng theo mục đích sử dụng
Biểu số 09	Trữ lượng rừng theo mục đích sử dụng
Biểu số 10	Tính toán công thức tổ thành loài cây gỗ
Biểu số 11	Các loại tăng trưởng và công thức tính tăng trưởng
Biểu số 12	Điều tra giải tích thân cây
Biểu số 13	Điều tra tăng trưởng lâm phần trên ô định vị
Biểu số 14	Cấp đất rừng trồng
Biểu số 15	Sinh trưởng và sản lượng rừng trồng
Biểu số 16	Phân tích sinh trưởng các nhân các nhân tố D-H-M rừng tự nhiên
Biểu số 17	Điều tra cây tái sinh
Biểu số 18	Tổng hợp kết quả điều tra tái sinh rừng
Biểu số 19	Tổng hợp cây tái sinh triển vọng
Biểu số 20	Điều tra lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 21	Tổng hợp kết quả điều tra lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 22	Danh mục lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 23	Chỉ tiêu điều tra lập địa
Biểu số 24	Điều tra đất
Biểu số 25	Đo đếm cây ngã hoặc bộ phận cây ngã
Biểu số 26	Đo đếm cây đứng
Biểu số 27	Điều tra thực vật rừng
Biểu số 28	Phiếu thu thập tiêu bản thực vật rừng
Biểu số 29	Danh mục thực vật bậc cao có mạch
Biểu số 30	Điều tra động vật rừng có xương sống
Biểu số 31	Phiếu thu thập tiêu bản động vật rừng có xương sống
Biểu số 32	Danh mục động vật rừng có xương sống
Biểu số 33	Điều tra côn trùng rừng
Biểu số 34	Phiếu thu thập tiêu bản côn trùng rừng, sâu, bệnh
Biểu số 35	Danh mục côn trùng rừng, sâu, bệnh hại rừng
Biểu số 36	Trữ lượng các-bon rừng theo mục đích sử dụng

Đào

Biểu số 02: ĐIỀU TRA TRE NỨA

Số hiệu ô tiêu chuẩn:

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Kiểu rừng chính:

Kiểu rừng phụ:

Độ cao tuyệt đối:

Độ dốc trung bình:

Trạng thái ô tiêu chuẩn:

Trạng thái lô:

Độ tàn che của cây gỗ:

Độ tàn che của cây tre nứa:

TT	Tên loài / tổ tuổi	Số cây	Loại/cây - tổ tuổi độ cao	D _{1.3} ¹ (cm)	H _{vn} ² (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Nứa		Nứa			
	Non		Non			
	Trung bình		1			
	Già		2			
		3			
			Trung bình			
			1			
			2			
			3			
			Già			
			1			
			2			
			3			

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng.....năm.....**Ghi chú:**¹ D_{1.3}: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;² H_{vn}: Chiều cao vút ngọn.

Biểu số 03: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TRE NÚA

TT	Tên cây	Số cây theo tổ tuổi				H _{vntb} ¹ (m)	D _{tb} ² (cm)
		Tổng	Non	Trung bình	Già		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng						
1							
2							
3							

Người điều tra:

 Thời gian điều tra:
 Ngày.....tháng.....năm.....


Ghi chú:¹ H_{vntb}: Chiều cao vút ngọn trung bình;² D_{tb}: Đường kính trung bình.

Biểu số 04: MÔ TẢ MẪU KHÓA ẢNH

Mẫu khóa ảnh số:						Ngày điều tra:	
Vị trí:						Người điều tra:	
Hướng phơi:						Toạ độ:	
Tỉnh:						Toạ độ X:	
Huyện:						Toạ độ Y:	
Xã:						Độ cao:	
Tiểu khu						Hệ toạ độ:	
Mô tả thực địa						Mô tả ảnh	
Trạng thái	Hiện tại / lúc thu ảnh						Số hiệu cảnh ảnh:
Tiết diện ngang ở 5 điểm bitterlich	G1	G1	G1	G1	G1	GTB	
Chiều cao 5 cây vút ngọn trung bình ở 5 điểm bitterlich	H1	H1	H1	H1	H1	HTB	Thời gian thu nhận ảnh:
Trữ lượng bình quân							
Độ tàn che trung bình:							
Loài ưu thế							
Ảnh thực địa							Ảnh
Hướng chụp: Toạ độ điểm đứng chụp X: Y:	Khoảng cách chụp: Tên tệp ảnh						

Người điều tra:

 Thời gian điều tra:
 Ngày.....tháng.....năm.....



Biểu số 05: MÔ TẢ NGOẠI NGHIỆP

Điểm GPS Ngoại nghiệp	Ảnh thực địa GPS					Mô tả thực địa (Tên trạng thái)
	Tên ảnh GPS					Tại điểm quan sát:
	Toạ độ	X: Y:				
	Thời gian chụp ảnh:		Hướng		Khoảng cách	
	Người thực hiện:		Người kiểm tra			Theo hướng quan sát:

Ghi chú: Thời gian ghi rõ giờ, phút, ngày, tháng, năm

Phu

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng.....năm.....

Biểu số 06: KIỂM TRA TRỮ LƯỢNG RỪNG GỖ

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

Trạng thái rừng kiểm tra:

Độ tàn che bình quân của các lô kiểm tra:

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Số hiệu điểm quay	Tọa độ điểm quay		Trạng thái lô kiểm tra	Tiết diện ngang/ha (m ²) ¹						H _{vn} ² (m)
					X	Y		G1	G2	G3	G4	G5	TB	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng.....năm.....**Ghi chú:**¹ G: Tiết diện ngang thân cây;² H_{vn}: Chiều cao vút ngọn.

Biểu số 07: KIỂM TRA TRỮ LƯỢNG RỪNG TRE NÚA

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

Trạng thái rừng kiểm tra:

Độ tàn che bình quân của các lô kiểm tra:

Số TT	Ô điều tra	Tên loài cây	Số cây/bụi	Số cây/ô phụ	Số cây/D _{1.3} (cm) ¹			H _{vn} (m) ²			Ghi chú
					Nứa	Vầu	Giang	Nứa	Vầu	Giang	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Người điều tra:

 Thời gian điều tra:
 Ngày.....tháng.....năm.....


Ghi chú:¹ D_{1.3}: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;² H_{vn}: Chiều cao vút ngọn.

Biểu số 08: DIỆN TÍCH LOẠI RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã: Huyện: Tỉnh:

Đơn vị tính: ha

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG				
1	Rừng tự nhiên				
1.1	Rừng nguyên sinh				
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất				
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá				
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước				
1.2	Rừng thứ sinh				
1.2.1	Rừng gỗ				
1.2.1.1	Rừng núi đất				
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.3	Rừng lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.2	Rừng núi đá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.3	Rừng ngập nước				
	Rừng ngập mặn				
	Rừng ngập phèn				

Pha

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Rừng ngập nước ngọt				
1.2.1.4	Rừng trên cát				
1.2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre, nứa núi đất				
	Rừng tre nứa núi đá				
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa				
	Rừng hỗn giao núi đất				
	Rừng hỗn giao núi đá				
1.2.4	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
2	Rừng trồng				
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)				
	Rừng gỗ trồng núi đất				
	Rừng gỗ trồng núi đá				
	Rừng gỗ trồng ngọt				
	Rừng gỗ trồng ngập mặn				
	Rừng gỗ trồng ngập phèn				
	Rừng gỗ trồng đất cát				
2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre nứa trồng núi đất				
	Rừng tre nứa trồng núi đá				
2.3	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG				
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng				
2	Diện tích có cây tái sinh				
3	Diện tích khác				

Người điều tra:

 Thời gian điều tra:
 Ngày.....tháng.....năm.....



Biểu số 09: TRỮ LƯỢNG RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã: Huyện: Tỉnh:

Đơn vị tính: Gỗ (m³); Tre nứa (1000 cây)

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG				
1	Rừng tự nhiên				
1.1	Rừng nguyên sinh				
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất				
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá				
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước				
1.2	Rừng thứ sinh				
1.2.1	Rừng gỗ				
1.2.1.1	Rừng núi đất				
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.3	Rừng lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.2	Rừng núi đá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.3	Rừng ngập nước				
	Rừng ngập mặn				
	Rừng ngập phèn				
	Rừng ngập nước ngọt				

ĐKK

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1.2.1.4	Rừng trên cát				
1.2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre, nứa núi đất				
	Rừng tre nứa núi đá				
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa				
	Rừng hỗn giao núi đất				
	Rừng hỗn giao núi đá				
1.2.4	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
2	Rừng trồng				
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)				
	Rừng gỗ trồng núi đất				
	Rừng gỗ trồng núi đá				
	Rừng gỗ trồng ngọt				
	Rừng gỗ trồng ngập mặn				
	Rừng gỗ trồng ngập phèn				
	Rừng gỗ trồng đất cát				
2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre nứa trồng núi đất				
	Rừng tre nứa trồng núi đá				
2.3	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG				
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng				
2	Diện tích có cây tái sinh				
3	Diện tích khác				

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng.....năm.....


Biểu số 10: TÍNH TOÁN CÔNG THỨC TỔ THÀNH LOÀI CÂY GỖ

TT	Tên loài ¹	N (số cây) ²	Ni% ³	Gi ⁴	Gi% ⁵	IV% ⁶
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
4						
5						
....						

Đau

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:

¹ Cột số 2 ghi tên các loài có IV% lớn hơn hoặc bằng 5% sắp xếp có IV% từ cao xuống thấp. các loài còn lại tính tổng IV % và ghi là “loài khác”;

² N: là số cây;

³ Ni%: Tỷ lệ phần trăm của số cây loài i so với tổng số cây của các loài;

⁴ Gi: Tổng tiết diện ngang của loài i;

⁵ Gi%: Tỷ lệ phần trăm tổng tiết diện ngang của loài i so với tổng tiết diện ngang của các loài;

⁶ IV% là chỉ số quan trọng của loài cây gỗ; $IV\% = (Ni\% + Gi\%)/2$.

Biểu số 11. CÁC LOẠI TĂNG TRƯỞNG RỪNG VÀ CÔNG THỨC TÍNH TĂNG TRƯỞNG RỪNG

1. Tăng trưởng thường xuyên hàng năm: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra trong một năm. Công thức để tính tăng trưởng thường xuyên hàng năm:

$$Z_t = T(a) - T(a-1)$$

Trong đó: Z_t là tăng trưởng thường xuyên hàng năm, $T(a)$ là nhân tố điều tra tại (a) năm. $T(a-1)$ là nhân tố điều tra tại (a-1) năm.

2. Tăng trưởng thường xuyên định kỳ: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra trong một định kỳ n năm. Công thức để tính lượng tăng trưởng thường xuyên định kỳ là:

$$Z_{nt} = T(a) - T(a-n)$$

Trong đó: Z_{nt} là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, $T(a)$ là nhân tố điều tra tại (a) năm; $T(a-n)$ là nhân tố điều tra tại (a-n) năm.

3. Tăng trưởng bình quân định kỳ: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra tính bình quân cho 01 năm trong một định kỳ (n) năm. Công thức tính lượng tăng trưởng bình quân định kỳ:

$$\Delta_{nt} = \frac{T(a) - T(a-n)}{n} = \frac{Z_{nt}}{n}$$

Trong đó: Δ_{nt} là tăng trưởng bình quân định kỳ, Z_{nt} là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, $T(a)$ là nhân tố điều tra tại (a) năm; $T(a-n)$ là nhân tố điều tra tại (a-n) năm, n là định kỳ (n) năm.

4. Tăng trưởng bình quân chung: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra tính bình quân 01 năm trong suốt thời kỳ sinh trưởng của cây rừng (a) năm. Công thức tính lượng tăng trưởng bình quân chung:

$$\Delta_t = \frac{T(a)}{a}$$

Trong đó: Δ_t là tăng trưởng bình quân chung, $T(a)$ là nhân tố điều tra tại (a) năm.

5. Suất tăng trưởng: là tỷ số phần trăm giữa tăng trưởng thường xuyên hàng năm và tổng tăng trưởng thường xuyên hàng năm của một nhân tố điều tra. Công thức tính suất tăng trưởng như sau:

$$P_t = \frac{Z_t}{T(a)} \cdot 100$$

Trong đó: P_t là suất tăng trưởng, Z_{nt} là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, $T(a)$ là nhân tố điều tra tại (a) năm.

Với những loài cây sinh trưởng chậm, thường dùng tăng trưởng bình quân định kỳ (Δ_{nt}) thay cho tăng trưởng thường xuyên hàng năm (Z_t), khi đó suất tăng trưởng được tính theo công thức của Pressler:

$$P_t = \frac{T_a - T_{(a-n)}}{T_a + T_{(a-n)}} \times \frac{200}{n}$$

Trong đó: P_t là suất tăng trưởng, $T(a)$ là nhân tố điều tra tại (a) năm; $T(a-n)$ là nhân tố điều tra tại (a-n) năm.

Handwritten signature

Biểu số 12. ĐIỀU TRA GIẢI TÍCH THÂN CÂY

Loài cây:

Tuổi:

Địa danh lấy mẫu:

Chiều dài phân đoạn giải tích:

mét; Chiều dài đoạn ngọn:

mét

TT	Tuổi a (năm)	Đường kính thót 1 (cm)	Đường kính thót 2 (cm)	Đường kính thót 3 (cm)	Đường kính thót ... (cm)	Đường kính đoạn ngọn (cm)	Thể tích V/a (m ³)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	a						
	a-1						
	a-2						
	...						

Nhóm điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng.....năm.....

Dua

Biểu số 13. ĐIỀU TRA TĂNG TRƯỞNG LÂM PHẦN TRÊN Ô ĐỊNH VỊ

Lâm phần:

Địa danh:

Tuổi lâm phần (đối với rừng trồng):

TT	Tên cây	$D_{1.3}^1$ (cm)	H_{vn}^2 (m)	G^3 (m ²)	V/M^4 (m ³)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
...						

Nhóm điều tra:

Lần điều tra lặp lại thứ:.....

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng.....năm.....**Ghi chú:**¹ $D_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;² H_{vn} : Chiều cao vút ngọn;³ G : Tiết diện ngang;⁴ V/M : Thể tích hoặc trữ lượng.

Biểu số 14: CẤP ĐẤT RỪNG TRỒNG

Loài..... Khu vực.....

TT	Tuổi (năm)	Cấp lập địa theo chiều cao (H)							
		Cấp đất I		Cấp đất II		Cấp đất III		Cấp đất IV	
		Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:
Ngày.....tháng.....năm.....

Biểu số 15: SINH TRƯỞNG VÀ SẢN LƯỢNG RỪNG TRỒNG

Cấp đất

TT	A ¹ (năm)	Bộ phận nuôi dưỡng									Bộ phận tỉa thưa				Bộ phận tổng hợp			
		N/ha ² (cây)	H _g ³ (m)	D _g ⁴ (cm)	G ⁵ (m ²)	M ⁶ (m ³)	ZM ⁷ (m ³)	ΔM ⁸ (m ³)	PM ⁹ (%)	F _{1.3}	N/ha (cây)	D _g (cm)	G (m ²)	M (m ³)	M (m ³)	ZM (m ³)	ΔM (m ³)	PM (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

Người tổng hợp:

 Thời gian tổng hợp:
 Ngày.....tháng.....năm.....
Ghi chú:¹ A (năm): Tuổi cây;² N/ha: Số cây trên 1 ha;³ H_g: Chiều cao bình quân quân phương;⁴ D_g: Đường kính bình quân quân phương;⁵ G: Tiết diện ngang thân cây;⁶ M: Trữ lượng rừng;⁷ ZM: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ trữ lượng;⁸ ΔM: Tăng trưởng bình quân định kỳ trữ lượng;⁹ PM: Suất-tăng-trưởng trữ-lượng.

Biểu số 16: PHÂN TÍCH SINH TRƯỞNG CÁC NHÂN TỐ D - H - M RỪNG TỰ NHIÊN

TT	A ¹ (năm)	D _g ² (cm)	Zd ³ (cm/năm)	Δ d ⁴ (cm/năm)	Pd ⁵ (%)	H _g ⁶ (m)	Zh ⁷ (m/năm)	Δ h ⁸ (m/năm)	Ph ⁹ (%)	M/ha ¹⁰ (m ³)	Zm ¹¹ (m ³ /năm)	Δ m ¹² (m ³ /năm)	Pm ¹³ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:
Ngày.....tháng.....năm.....**Ghi chú:**

- ¹ A (năm): Tuổi cây;
² D_g: Đường kính bình quân quân phương;
³ Z_d: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ đường kính;
⁴ Δd: Tăng trưởng bình quân định kỳ đường kính;
⁵ Pd: Suất tăng trưởng đường kính;
⁶ H_g: Chiều cao bình quân quân phương;
⁷ Zh: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ chiều cao;
⁸ Δh: Tăng trưởng bình quân định kỳ chiều cao;
⁹ Ph: Suất tăng trưởng chiều cao;
¹⁰ M/ha: Trữ lượng rừng bình quân trên 01 ha;
¹¹ Zm: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ trữ lượng;
¹² Δm: Tăng trưởng bình quân định kỳ trữ lượng;
¹³ Pm: Suất tăng trưởng trữ lượng.

Biểu số 17: ĐIỀU TRA CÂY TÁI SINH**I. Mô tả chung**

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

Số hiệu ô đo đếm:

Tọa độ tâm ô tại thực địa (VN2000): X:

Y:

Độ cao tuyệt đối (làm tròn 10 m):

Kiểu rừng chính:

Kiểu rừng phụ:

Độ tàn che: Độ dốc bình quân ô đo đếm:

II. Đo đếm tái sinh

TT	Tên loài	Chất lượng ¹	Tổng cộng	Cấp chiều cao (m)													
				Dưới 0,5	Từ 0,5 đến dưới 1,0		Từ 1,0 đến dưới 1,5		Từ 1,5 đến dưới 2,0		Từ 2,0 đến dưới 3,0		Từ 3,0 đến dưới 5,0		Từ 5,0 trở lên		
					Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		
					H ²	Ch ³	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
																

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng.....năm.....**Ghi chú:**¹ Chất lượng cây tái sinh ghi a, b, c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;² H: Nguồn gốc tái sinh hạt;³ Ch: Nguồn gốc tái sinh chồi.

Biểu số 18: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TÁI SINH RỪNG

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

T T	Tên cây	Số cây theo cấp chiều cao (m)							Tổng số cây
		Dưới 0,5	Từ 0,5 đến dưới 1,0	Từ 1,0 đến dưới 1,5	Từ 1,5 đến dưới 2,0	Từ 2,0 đến dưới 3,0	Từ 3,0 đến dưới 5,0	Từ 5,0 trở lên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Người tổng hợp

Thời gian tổng hợp:
Ngày.....tháng.....năm.....

Biểu số 19: TỔNG HỢP CÂY TÁI SINH TRIỂN VỌNG

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

TT	Tên loài cây	Số cây triển vọng (>1,0 m) ¹	Tỷ lệ (%)	Tình trạng phân bố ²	Chất lượng (a, b) ³
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người tổng hợp:

 Thời gian tổng hợp:
 Ngày.....tháng.....năm.....
*Phu***Ghi chú:**¹ Cột 3: số cây triển vọng có chiều cao lớn hơn 1,0 m;² Cột 5: Tình trạng phân bố cụm hoặc rải rác;³ Cột 6: Chất lượng tốt ghi “a”; chất lượng trung bình ghi “b”.

Biểu số 20: ĐIỀU TRA LÂM SẢN NGOÀI GỖ

Số hiệu ô tiêu chuẩn/ tuyến điều tra:

Địa điểm điều tra:

TT	Tên loài	Số cây đo đếm	Sản lượng/ha	Nhóm công dụng ¹	Tình hình sử dụng ²	Cường độ khai thác ³
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Người điều tra:

 Thời gian điều tra:
 Ngày.....tháng.....năm.....
Ghi chú:
¹ Nhóm công dụng tại cột 5 được ghi từ 1 đến 5 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này, cụ thể:

- Các sản phẩm có sợi: 1
- Các sản phẩm làm thực phẩm: 2
- Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm: 3
- Các sản phẩm chiết xuất: 4
- Các sản phẩm khác ngoài gỗ: 5

² Tình hình sử dụng ghi: Nhiều, trung bình, ít (thông qua phỏng vấn người dân địa phương trong quá trình điều tra).

³ Cường độ khai thác ghi: Cao, trung bình, thấp.

Biểu số 21: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	Tên loài	Số cây đo đếm	Sản lượng/ha	Trữ lượng	Tình hình sử dụng ¹	Cường độ khai thác ²
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm công dụng ³ 1					
2	Nhóm công dụng 2					

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:
Ngày.....tháng.....năm.....

Pha

¹ Tình hình sử dụng ghi: Nhiều, trung bình, ít (thông qua phỏng vấn người dân địa phương trong quá trình điều tra).

² Cường độ khai thác ghi: Cao, trung bình, thấp.

³ Nhóm công dụng ghi theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này, cụ thể:

- Các sản phẩm có sợi: 1
- Các sản phẩm làm thực phẩm: 2
- Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm: 3
- Các sản phẩm chiết xuất: 4
- Các sản phẩm khác ngoài gỗ: 5

Biểu số 22: DANH MỤC LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Nhóm công dụng ¹	Bộ phận dùng	Loài thuộc Công ước CITES ²	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ³
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Người tổng hợp:

 Thời gian tổng hợp:
 Ngày.....tháng.....năm.....


Ghi chú:

¹ Nhóm công dụng tại cột 4 được ghi từ 1 đến 5 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này, cụ thể:

- Các sản phẩm có sợi: 1
- Các sản phẩm làm thực phẩm: 2
- Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm: 3
- Các sản phẩm chiết xuất: 4
- Các sản phẩm khác ngoài gỗ: 5

² Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);

³ Ghi theo nhóm tại Danh mục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

Biểu số 23: CHỈ TIÊU ĐIỀU TRA LẬP ĐỊA

TT	Chỉ tiêu	Các chỉ tiêu điều tra lập địa			
		Lập địa cấp 1	Lập địa cấp 2	Lập địa cấp 3	Đất rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đá mẹ và loại đất	x	x	x	x
2	Độ dày tầng đất	x	x		x
3	Dạng địa thể	x			
4	Mức nước ngầm	x			
5	Khí hậu địa hình	x			
6	Độ dốc		x		
7	Lượng mưa		x	x	
8	Kiểu địa hình		x	x	
9	Trạng thái thực vật	x	x		
10	Dung trọng của đất	x	x		x
11	Mô tả các đặc trưng tầng đất	x	x		x
12	Phân tích các tính chất lý hóa của đất	x	x		x



Biểu số 24: ĐIỀU TRA ĐẤT

Số hiệu phẫu diện đất:

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

Kiểu rừng chính:

Kiểu rừng phụ:

Vị trí phẫu diện:

Độ cao tuyệt đối:

Loại đá mẹ:

Loại đất:

Độ dốc trung bình:

Trạng thái rừng:

Độ tàn che:

Thời tiết:

Nhận xét khác (tình hình thâm che, xói mòn, mùn ...)

A. Mô tả phẫu diện

Tầng đất	Độ sâu (cm)	Mô tả đặc trưng các tầng đất							Ghi chú
		Màu sắc	T.phần cơ giới	Cấu tượng	Độ chặt	Độ ẩm	Tỷ lệ đá lẫn	Tỷ lệ rễ cây	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

B. Các chỉ tiêu cần đo và phân tích

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Trọng lượng mẫu khô sau khi sấy ở 105°C	gam	
2	Hàm lượng mùn	%	
3	Hàm lượng đạm (NH ₄)	%	
4	Hàm lượng lân (P ₂ O ₅)	%	
5	Hàm lượng kali (K ₂ O ₅)	%	
6	Độ chua của đất (PH)		
	- Độ chua của nước (H ₂ O)		
	- Độ chua chua trao đổi (KCL)		
	- Độ chua thủy phân (Htp)		
7	Thành phần cơ giới của đất		
	- Sét: Cấp hạt < 0,002 mm	%	
	- Limon: Cấp hạt từ 0,002 đến 0,02 mm	%	
	- Cát: Cấp hạt từ 0,02 đến 2,0 mm	%	
8	Dung trọng của đất (Do)	g/cm ³	

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng.....năm.....

Biểu số 25: ĐO ĐẾM CÂY NGẢ HOẶC BỘ PHẬN CÂY NGẢ

Xã.....Huyện.....Tỉnh.....

Tên cây ngả:

TT	Đoạn gỗ, thân cây	Đường kính giữa đoạn (D-cm)	Tiết diện bình quân (G-m ²)	Chiều dài đoạn gỗ (L- m)	Thể tích (V-m ³)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
...					
	Tổng cộng				

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng....năm.....



Biểu số 26: ĐO ĐẾM CÂY ĐỨNG

Địa danh:

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

TT	Tên cây	$D_{1,3}^1$ (cm)	H_{vn}^2 (m)	H_{dc}^3 (m)	D_{tan}^4 (m)	D_{goc}^5 (cm)	Phẩm chất ⁶	G^7 (m ²)	V^8 (m ³)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Người điều tra:

 Thời gian điều tra:
 Ngày.....tháng.....năm.....
Ghi chú:¹ $D_{1,3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét.² H_{vn} : Chiều cao vút ngọn;³ H_{dc} : Chiều cao dưới cành;⁴ D_{tan} : Đường kính tán;⁵ D_{goc} : Đường kính gốc;⁶ Phẩm chất cây gỗ: Ghi ký hiệu a, b, c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;⁷ G: Tiết diện ngang;⁸ V: Thể tích thân cây đứng.

Biểu số 27: ĐIỀU TRA THỰC VẬT RỪNG

Số hiệu tuyến điều tra:

Tọa độ điểm đầu:

Tọa độ điểm cuối:

Địa điểm: Tên khu rừng

Tên chủ rừng

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

TT	Tên loài	Dạng sống ¹	Công dụng	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú ²
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng.....năm.....*Điền***Ghi chú:**¹ Cột 3: Dạng sống bao gồm: cây gỗ, cây bụi, cây leo, cau dừa, thân thảo, tre nứa.² Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Biểu số 28: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN THỰC VẬT RỪNG

Số hiệu mẫu:

Số lượng mẫu:

Tên phổ thông:

Tên địa phương:

Tên khoa học:

Họ:

Địa điểm thu mẫu

Tọa độ địa lý:

Độ cao

Địa danh:

Thôn:

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

Nơi mọc (chân, sườn, đỉnh):

Sinh cảnh nơi lấy:

Các loài mọc cùng:

Mô tả cây/loài lấy mẫu

Thân: Chiều cao cây (m):

Đường kính cây (cm):

Hình dạng tán lá:

Đặc điểm cành:

Đặc điểm vỏ cây:

Lá (loại lá, hình dạng, kích thước, màu sắc):

Cụm hoa (hình dáng, kích thước):

Hoa (màu sắc, kích thước):

Quả (hình dạng, màu sắc, kích thước):

Người thu thập:

Thời gian thu thập:

Ngày.....tháng.....năm.....

[Chữ ký]

Biểu số 29: DANH MỤC THỰC VẬT BẠC CAO CÓ MẠCH

TT	Tên khoa học ¹	Tên Việt nam	Dạng sống ²	Yếu tố địa lý ³	Công dụng	Loài thuộc Công ước CITES ⁴	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ⁵	Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Người lập Danh mục:

Thời gian lập Danh mục:
Ngày.....tháng.....năm.....**Ghi chú:**¹ Tên khoa học được sắp xếp như sau:

- Ngành thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;
- Lớp thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;
- Họ thực vật sắp xếp theo vần a, b, c theo lớp hoặc theo ngành thực vật và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các họ;
- Tên loài trong họ được sắp xếp theo vần a, b, c và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các loài trong Danh mục.

² Dạng sống bao gồm: cây gỗ, cây bụi, cây leo, cau dừa, thân thảo, tre nứa.³ Yếu tố địa lý: Ghi vùng phân bố địa lý của loài⁴ Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);⁵ Ghi theo nhóm tại Danh mục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

Biểu số 30: ĐIỀU TRA ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG

Số hiệu tuyến/điểm điều tra:

Tọa độ điểm đầu:

Tọa độ điểm cuối:

Địa điểm: Tên khu rừng

Tên chủ rừng

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

TT	Tên loài	Ghi nhận (quan sát/dấu vết/ tiếng kêu)	Khoảng cách tới tuyến/điểm ¹	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú ²
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ Cột 4: Ước lượng khoảng cách ghi nhận loài tới tuyến hoặc điểm điều tra;² Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Biểu số 31: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG

Số hiệu mẫu:

Số lượng mẫu:

Bộ phận lấy mẫu:

Tên phổ thông:

Tên khác:

Tên khoa học:

Họ:

Tọa độ địa lý:

Địa danh:

Thôn:

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

Hiện trạng nơi thu mẫu:

Sinh cảnh sống:

Mô tả hình dạng mẫu (hình dạng, kích thước, màu sắc):

Người thu thập:Thời gian thu thập:
Ngày.....tháng.....năm.....*Done*

Biểu số 32: DANH LỤC ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG¹

TT ²	Tên khoa học ³	Tên Việt Nam	Sinh cảnh ⁴	Công dụng	Loài thuộc Công ước CITES ⁵	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ⁶	Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Người lập Danh mục:

Thời gian lập Danh mục:
Ngày.....tháng....năm.....**Ghi chú:**¹ Thiết lập Danh mục động vật rừng riêng cho mỗi lớp thú, chim, bò sát, ếch nhái và cá;² Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài.³ Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh;⁴ Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.⁵ Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);⁶ Ghi theo nhóm tại Danh mục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

Biểu số 33: ĐIỀU TRA CÔN TRÙNG RỪNG

Số hiệu tuyến điều tra:

Tọa độ điểm đầu:

Tọa độ điểm cuối:

Địa điểm: Tên khu rừng

Tên chủ rừng

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

TT	Tên loài	Sinh cảnh ¹	Độ nhiều ²	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú ³
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.² Độ nhiều theo 04 mức: rất thường gặp, thường gặp, ít gặp, rất ít gặp.³ Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Biểu số 34: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG

Số hiệu mẫu:				
Số lượng mẫu:				
Tên phổ thông:		Tên khác:		
Tên khoa học:		Họ:		
Tọa độ địa lý:				
Địa danh:	Thôn:	Xã:	Huyện:	Tỉnh:
Sinh cảnh sống:				
Loài cây/cây chủ bị hại:				
Số lượng mẫu:				
Mô tả hình thái, màu sắc mẫu:				

Người thu thập:

Thời gian thu thập:
 Ngày.....tháng....năm.....



Biểu số 35: DANH MỤC CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG¹

TT ²	Tên khoa học ³	Tên Việt nam	Sinh cảnh ⁴	Độ nhiều	Công dụng	Loài thuộc Công ước CITES ⁵	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ⁶	Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Người lập Danh mục:

Thời gian lập Danh mục:
Ngày.....tháng.....năm.....**Ghi chú:**¹ Mẫu này được sử dụng chung cho xây dựng Danh mục côn trùng rừng; Danh mục sâu, bệnh hại rừng;² Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài;³ Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh.⁴ Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.⁵ Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);⁶ Ghi theo nhóm tại Danh mục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

Biểu số 36: TRỮ LƯỢNG CÁC-BON RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã: Huyện: Tỉnh:

Đơn vị tính: tấn

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG				
1	Rừng tự nhiên				
1.1	Rừng nguyên sinh				
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất				
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá				
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước				
1.2	Rừng thứ sinh				
1.2.1	Rừng gỗ				
1.2.1.1	Rừng núi đất				
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.3	Rừng lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.2	Rừng núi đá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.3	Rừng ngập nước				
	Rừng ngập mặn				
	Rừng ngập phèn				
	Rừng ngập nước ngọt				

Pha

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1.2.1.4	Rừng trên cát				
1.2.2	Rừng tre nửa				
	Rừng tre, nửa núi đất				
	Rừng tre nửa núi đá				
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa				
	Rừng hỗn giao núi đất				
	Rừng hỗn giao núi đá				
1.2.4	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
2	Rừng trồng				
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)				
	Rừng gỗ trồng núi đất				
	Rừng gỗ trồng núi đá				
	Rừng gỗ trồng ngọt				
	Rừng gỗ trồng ngập mặn				
	Rừng gỗ trồng ngập phèn				
	Rừng gỗ trồng đất cát				
2.2	Rừng tre nửa				
	Rừng tre nửa trồng núi đất				
	Rừng tre nửa trồng núi đá				
2.3	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG				
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng				
2	Diện tích có cây tái sinh				
3	Diện tích khác				

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng....năm.....




Phụ lục III

HỆ THỐNG BIỂU KIỂM KÊ RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Biểu số 01	Kiểm kê theo chủ rừng nhóm I
Biểu số 02	Kiểm kê theo chủ rừng nhóm II và rừng chưa giao, chưa cho thuê
Biểu số 03	Diện tích các loại rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 04	Trữ lượng các loại rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 05	Diện tích rừng phân theo loại chủ quản lý
Biểu số 06	Trữ lượng rừng phân theo loại chủ quản lý
Biểu số 07	Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
Biểu số 08	Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi
Biểu số 09	Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi
Biểu số 10	Tổng hợp tình trạng quản lý diện tích rừng
Biểu số 11	Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm I
Biểu số 12	Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm II
Biểu số 13	Sổ quản lý rừng cấp xã
Biểu số 14	Sổ quản lý rừng cấp huyện
Biểu số 15	Sổ quản lý rừng cấp tỉnh
Biểu số 16	Trữ lượng các-bon rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 17	Trữ lượng các-bon rừng phân theo loại chủ quản lý

[Signature]

Biểu số 01: KIỂM KÊ THEO CHỦ RỪNG NHÓM I

Tên chủ rừng.....; Mã chủ rừng.....;

Thôn/bản/ấp.....; Xã; Huyện; Tỉnh

TT	Thửa	Lô KK	Lô cũ*	Từ bản đồ	Khoảnh	Tiểu khu	S (ha)	Mục đích sử dụng	Loại đất loại rừng	Loại cây rừng trồng	Năm trồng	M _g /lô (m ³)	N _m /lô (1000 cây)	M _{các-bon} /lô (tấn)	Điều kiện lập địa	Quyền sử dụng	Hồ sơ giao đất, giao rừng	Tranh chấp	Tên chủ rừng lần cận (1; 2; 3;...)	Chủ rừng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
		a																		
		a1																		

Đơn vị kiểm kê
(Ký tên, đóng dấu)

Pha

Ghi chú:

- Cột 2 và cột 5: Theo thông tin trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc giấy tờ khác (nếu có thông tin).
- Cột 3:
- + Dòng a là thông tin lô được xuất ra từ kết quả điều tra rừng
- + Dòng a1 là thông tin kết quả kiểm kê rừng (nếu a1 trùng a thì a1 để trống).
- Cột 4, 6, 7: Theo hồ sơ quản lý rừng trước thời điểm kiểm kê.
- Cột 8: Diện tích của lô kiểm kê rừng.
- Cột 9: Ghi các số từ 1 - 14 (1- Vườn quốc gia, 2- Khu dự trữ thiên nhiên, 3- Khu bảo tồn loài sinh cảnh, 4- Khu bảo vệ cảnh quan, 5- Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, 6- Vườn thực vật quốc gia, 7- Rừng giống quốc gia; 8- Rừng phòng hộ đầu nguồn, 9- Rừng bảo vệ nguồn nước, 10- Rừng phòng hộ biên giới, 11- Rừng phòng hộ chắn gió chắn cát bay bay, 12- Rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển, 13- Rừng tự nhiên sản xuất, 14- Rừng trồng sản xuất).
- Cột 10: Ghi ký hiệu trạng thái rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
- Cột 13: Trữ lượng gỗ của lô kiểm kê rừng.
- Cột 14: Trữ lượng tre nứa của lô kiểm kê rừng.
- Cột 15: Trữ lượng các-bon rừng.
- Cột 16: Ghi các số 1 - 6 (1- núi đất, 2- núi đá, 3- đất cát, 4- ngập mặn, 5- ngập phèn, 6- ngập ngọt).

- Cột 17: Ghi các số từ 1 - 4 (1- giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 2- Quyết định, 3- Giấy tờ khác, 4- không có giấy tờ).
- Cột 18: Ghi các ghi các số từ 1 - 4 (1- đã giao đất và giao rừng, 2- giao đất chưa giao rừng, 3- giao rừng chưa giao đất, 4- chưa giao).
- Cột 19: Ghi các số 0, 1 (0 - không tranh chấp, 1- có tranh chấp).
- Cột 20: Ghi tên các chủ rừng lân cận.
- Cột 21: Chủ rừng ký xác nhận khi thông tin của lô rừng đã đảm bảo.

Biểu số 02: KIỂM KÊ THEO CHỦ RỪNG NHÓM II VÀ RỪNG CHƯA GIAO, CHƯA CHO THUÊ

Chủ rừng:

Xã:Huyện:Tỉnh:

Đơn vị: Gỗ: m^3 ; tre, nứa: 1000 cây

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Loại đất loại rừng	Loài cây rừng trồng	Năm trồng	$M_{gỗ}/lô$ (m^3)	$N_{tm}/lô$ (1000 cây)	$M_{c\acute{a}c-bon}/lô$ (tấn)	Người nhận khoán	Tình trạng tranh chấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Ngày tháng năm

Đơn vị kiểm kê

(Ký tên, đóng dấu)

[Signature]

Ghi chú:

- Cột 6 Ghi ký hiệu trạng thái rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
- Cột 9: Trữ lượng gỗ của lô kiểm kê rừng.
- Cột 10: Trữ lượng tre nứa của lô kiểm kê rừng.
- Cột 11: Trữ lượng các-bon rừng.
- Cột 13: Ghi các số 0, 1 (0 - không tranh chấp, 1- có tranh chấp).

Biểu số 03: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000															
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100															
1	Rừng tự nhiên	1110															
	- Rừng nguyên sinh	1111															
	- Rừng thứ sinh	1112															
2	Rừng trồng	1120															
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121															
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122															
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123															
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200															
1	Rừng núi đất	1210															
2	Rừng núi đá	1220															
3	Rừng ngập nước	1230															
	- Rừng ngập mặn	1231															
	- Rừng ngập phèn	1232															
	- Rừng ngập nước	1233															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sân xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	ngọt																
4	Rừng trên cát	1240															
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300															
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310															
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311															
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312															
	- Rừng lá kim	1313															
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314															
2	Rừng tre nửa	1320															
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330															
4	Rừng cau dừa	1340															
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRÚ LƯỢNG	1400															
1	Rừng giàu	1410															
2	Rừng trung bình	1420															
3	Rừng nghèo	1430															
4	Rừng nghèo kiệt	1440															
5	Rừng chưa có trữ	1450															

Dua

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sân xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	lượng																
V	DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG	2000															
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010															
2	Diện tích có cây tái sinh	2020															
3	Diện tích khác	2030															

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11 + Cột 17 + Cột 18
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Biểu số 04: TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: Gỗ: m³; tre, nứa: 1000 cây

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100															
1	Rừng tự nhiên	1110															
	- Rừng nguyên sinh	1111															
	- Rừng thứ sinh	1112															
2	Rừng trồng	1120															
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121															
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122															
	- Tái tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123															
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200															
1	Rừng trên núi đất	1210															
2	Rừng trên núi đá	1220															
3	Rừng trên đất ngập nước	1230															
	- Rừng ngập mặn	1231															

Pha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	- Rừng ngập phèn	1232															
	- Rừng ngập nước ngọt	1233															
4	Rừng trên cát	1240															
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300															
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310															
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311															
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312															
	- Rừng lá kim	1313															
	- Rừng lá rộng - lá kim	1314															
2	Rừng tre nửa	1320															
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330															
4	Rừng cau dừa	1340															
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRÚ LƯỢNG	1400															
1	Rừng giàu	1410															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	Rừng trung bình	1420															
3	Rừng nghèo	1430															
4	Rừng nghèo kiệt	1440															
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450															

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11 + Cột 17 + Cột 18;
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Biểu số 05: DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ
Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000											
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100											
1	Rừng tự nhiên	1110											
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112											
2	Rừng trồng	1120											
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121											
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122											
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123											
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200											
1	Rừng núi đất	1210											
2	Rừng núi đá	1220											
3	Rừng ngập nước	1230											
	- Rừng ngập mặn	1231											
	- Rừng ngập phèn	1232											
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	Rừng trên cát	1240											
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300											
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310											
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311											
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312											

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	- Rừng lá kim	1313											
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314											
2	Rừng tre nửa	1320											
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330											
4	Rừng cau dừa	1340											
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400											
1	Rừng giàu	1410											
2	Rừng trung bình	1420											
3	Rừng nghèo	1430											
4	Rừng nghèo kiệt	1440											
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450											
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000											
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010											
2	Diện tích có cây tái sinh	2020											
3	Diện tích khác	2030											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010

- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Biểu số 06: TRỮ LƯỢNG RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã

Đơn vị tính: Gỗ: m³; tre, nứa: 1000 cây

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
	(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100											
1	Rừng tự nhiên	1110											
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112											
2	Rừng trồng	1120											
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121											
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122											
	- Tái tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123											
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200											
1	Rừng trên núi đất	1210											
2	Rừng trên núi đá	1220											
3	Rừng trên đất ngập nước	1230											
	- Rừng ngập mặn	1231											
	- Rừng ngập phèn	1232											
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	Rừng trên cát	1240											
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300											
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310											
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311											
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312											

Dae

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
	(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	- Rừng lá kim	1313											
	- Rừng lá rộng - lá kim	1314											
2	Rừng tre nứa	1320											
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330											
4	Rừng cau dừa	1340											
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400											
1	Rừng giàu	1410											
2	Rừng trung bình	1420											
3	Rừng nghèo	1430											
4	Rừng nghèo kiệt	1440											
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột
12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010

- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Biểu số 07: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: diện tích: ha;

Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Thông tin Cột 2 (Đơn vị):

- Biểu toàn quốc: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp Tỉnh;
- Biểu tỉnh: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp huyện
- Biểu huyện: danh sách đơn vị là cấp xã
- Biểu xã và chủ rừng nhóm II: danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã)

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 = Cột 8 + Cột 12

Cột 8 = Cột 9+Cột 10+Cột 11

Cột 13 = (Cột 5+Cột 6)*100/Cột 3

Biểu số 08: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOẠI CÂY VÀ CẤP TUỔI

Xã: Huyện: Tỉnh:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

True

Biểu số 09: TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI

Xã: Huyện: Tỉnh:

Đơn vị tính: Gỗ: m³; tre nứa: 1000 cây

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Biểu số 10: TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG QUẢN LÝ DIỆN TÍCH RỪNG
Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã

Đơn vị tính: ha

TT	Tình trạng sử dụng	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG										
I	ĐÃ GIAO ĐẤT VÀ GIAO RỪNG										
1	Không có tranh chấp										
1.1	Rừng tự nhiên										
1.2	Rừng trồng										
1.3	Diện tích chưa có rừng										
2	Đang có tranh chấp										
2.1	Rừng tự nhiên										
2.2	Rừng trồng										
2.3	Diện tích chưa có rừng										
II	ĐÃ GIAO ĐẤT, CHƯA GIAO RỪNG										
1	Không có tranh chấp										
1.1	Rừng tự nhiên										
1.2	Rừng trồng										
1.3	Diện tích chưa có rừng										
2	Đang có tranh chấp										
2.1	Rừng tự nhiên										
2.2	Rừng trồng										
2.3	Diện tích chưa có rừng										
III	ĐÃ GIAO RỪNG, CHƯA GIAO ĐẤT										
1	Không có tranh chấp										
1.1	Rừng tự nhiên										
1.2	Rừng trồng										



TT	Tình trạng sử dụng	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
1.3	Diện tích chưa có rừng										
2	Đang có tranh chấp										
2.1	Rừng tự nhiên										
2.2	Rừng trồng										
2.3	Diện tích chưa có rừng										
IV	CHƯA GIAO ĐẤT, CHƯA GIAO RỪNG										
1	Không có tranh chấp										
1.1	Rừng tự nhiên										
1.2	Rừng trồng										
1.3	Diện tích chưa có rừng										
2	Đang có tranh chấp										
2.1	Rừng tự nhiên										
2.2	Rừng trồng										
2.3	Diện tích chưa có rừng										

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Biểu số 11. HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO CHỦ RỪNG NHÓM I

1. Thông tin về chủ rừng:

Tỉnh: _____ Xã: _____ Tên chủ quản lý: _____
 Huyện: _____ Thôn/bản: _____ Tên chủ sử dụng: _____

2. Thông tin chi tiết về rừng và đất lâm nghiệp

TT	Thông tin thửa đất		Thông tin về rừng và đất lâm nghiệp												Mục đích sử dụng (chức năng)	Thời hạn sử dụng (năm)
	Số tờ bản đồ địa chính	Số hiệu	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Đất có rừng						Đất không có rừng			
							Rừng tự nhiên			Rừng trồng			Đất không có rừng			
							Trạng thái	Trữ lượng		Loài cây	Năm trồng	Trữ lượng (TN: 1000 cây, Gỗ: m³)				
								Gỗ (m³)	Tre, nứa (1000 cây)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

Đại diện chủ rừng
(Ký, ghi rõ họ tên)

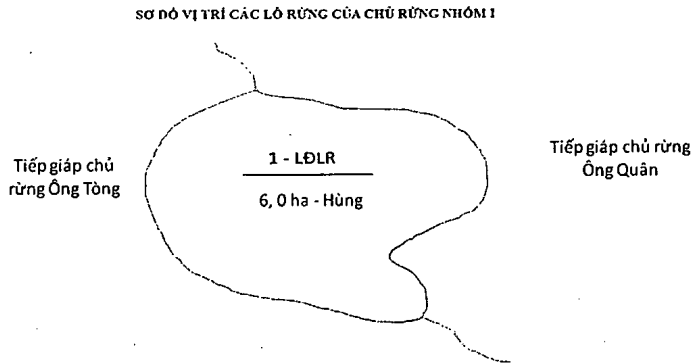
Đại diện UBND
(Ký và đóng dấu)



Ghi chú:

- Trữ lượng tính m³/lô đối với rừng gỗ;
- Số cây/lô đối với rừng tre nứa.

3. Sơ đồ vị trí



Ghi chú:

- Mỗi chủ rừng nhóm I có một sơ đồ vị trí các lô rừng:
- “1 - LĐLR” là tên lô rừng - Mã loại đất loại rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này;
 - “6,0 ha - Hùng” là diện tích của lô rừng - tên của chủ rừng;
 - Chủ rừng ông Hùng; vị trí tiếp giáp với các chủ rừng ông Tòng và ông Quân.
 - Mẫu hồ sơ quản lý rừng áp dụng cho chủ quản lý nhóm I

[Signature]

Biểu số 12: HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO CHỦ RỪNG NHÓM II

1. Thông tin về chủ rừng:

Tỉnh:
Huyện:

Xã:
Thôn/bản:

Tên chủ quản lý:
Tên chủ sử dụng:

2. Thông tin chi tiết về rừng và đất lâm nghiệp

Thông tin thửa đất			Thông tin về rừng và đất lâm nghiệp												Mục đích sử dụng (chức năng)	Thời hạn sử dụng (năm)				
TT	Số tờ bản đồ địa chính	Số hiệu	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Đất có rừng						Đất không có rừng							
							Rừng tự nhiên			Rừng trồng			Trạng thái	Loại cây			Năm trồng	Trữ lượng (TN: 1000 cây, Gỗ: m³)	Trạng thái	Loại cây ưu thế
							Trạng thái	Trữ lượng		Trữ lượng										
								Gỗ (m³)	Tre, nứa (1000 cây)											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)				

Đại diện chủ rừng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND
(Ký và đóng dấu)

Buu

Ghi chú: - Trữ lượng tính m³/lô đối với rừng gỗ;
- Số cây/lô đối với Rừng tre nứa.

3. Mỗi chủ quản lý trong hồ sơ có kèm theo một tờ bản đồ kiểm kê rừng với tỷ lệ theo quy định.

Biểu số 13: SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ

TỈNH:Mã:

--	--

HUYỆN:Mã:

--	--	--

XÃ:Mã:

--	--	--	--	--

Quyển số:

--	--	--

Ngày tháng năm

Buu

Qua

Biểu số 14. SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP HUYỆN

TỈNH:Mã:

--	--

HUYỆN:Mã:

--	--	--

Quyển số:

--	--	--

Ngày tháng năm



SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP HUYỆN

Tỉnh.....Huyện

TT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tên chủ quản lý	Thửa đất			Mục đích sử dụng	Loại chủ quản lý	Ghi chú
					Số hiệu	Diện tích	Kết quả giao đất, giao rừng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ngày tháng năm
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
 Cơ quan kiểm lâm
 (Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
 Ủy ban nhân dân
 (Ký tên, đóng dấu)



Biểu số 15. SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH

Tỉnh: Mã:

Quyển số:

Ngày tháng năm



SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH

Tỉnh.....

TT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Tên đơn vị, tổ chức	Thửa đất		Kết quả giao đất giao rừng	Mục đích sử dụng	Loại chủ quản lý	Ghi chú
					Số hiệu	Diện tích (ha)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ngày tháng năm
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
 Cơ quan kiểm lâm
 (Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
 Ủy ban nhân dân
 (Ký tên, đóng dấu)



Biểu số 16: TRỮ LƯỢNG CÁC-BON RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã: Huyện: Tỉnh:

Đơn vị tính: tấn

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(15)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100															
1	Rừng tự nhiên	1110															
	- Rừng nguyên sinh	1111															
	- Rừng thứ sinh	1112															
2	Rừng trồng	1120															
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121															
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122															
	- Tái tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123															
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200															
1	Rừng trên núi đất	1210															
2	Rừng trên núi đá	1220															
3	Rừng trên đất ngập nước	1230															
	- Rừng ngập mặn	1231															
	- Rừng ngập phèn	1232															
	- Rừng ngập nước ngọt	1233															
4	Rừng trên cát	1240															
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI	1300															

Đau

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sân xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(15)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
	CÂY																
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310															
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311															
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312															
	- Rừng lá kim	1313															
	- Rừng lá rộng - lá kim	1314															
2	Rừng tre nứa	1320															
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330															
4	Rừng cau dừa	1340															
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400															
1	Rừng giàu	1410															
2	Rừng trung bình	1420															
3	Rừng nghèo	1430															
4	Rừng nghèo kiệt	1440															
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450															

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11 + Cột 17 + Cột 18;
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16

- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Biểu số 17: TRỮ LƯỢNG CÁC-BON RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã

Đơn vị tính: Tấn

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
	(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100											
1	Rừng tự nhiên	1110											
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112											
2	Rừng trồng	1120											
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121											
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122											
	- Tái tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123											
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200											
1	Rừng trên núi đất	1210											
2	Rừng trên núi đá	1220											
3	Rừng trên đất ngập nước	1230											
	- Rừng ngập mặn	1231											
	- Rừng ngập phèn	1232											
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	Rừng trên cát	1240											
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300											
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310											
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311											
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312											

Được

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
	(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	- Rừng lá kim	1313											
	- Rừng lá rộng - lá kim	1314											
2	Rừng tre nứa	1320											
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330											
4	Rừng cau dừa	1340											
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400											
1	Rừng giàu	1410											
2	Rừng trung bình	1420											
3	Rừng nghèo	1430											
4	Rừng nghèo kiệt	1440											
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột
12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010

- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400



Phụ lục IV

HỆ THỐNG BIỂU THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Biểu số 01	Báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng của chủ rừng
Biểu số 02	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 03	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý
Biểu số 04	Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
Biểu số 05	Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân
Biểu số 06	Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi

Phu

Biểu số 01: BÁO CÁO THÔNG TIN BIẾN ĐỘNG VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CỦA CHỦ RỪNG

Chủ rừng:.....

Xã Huyện Tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái trước biến động	Nguyên nhân thay đổi	Ngày tháng thay đổi	Đặt tên lô mới có trạng thái thay đổi	Trạng thái sau biến động	Diện tích biến động (ha)	Rừng trồng		Mục đích sử dụng	Ghi chú
										Loài cây	Năm trồng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Ngày tháng năm

Chủ rừng/đại diện chủ rừng

[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]



Ghi chú:

- Cột 2, Cột 3, Cột 4: Ghi theo bản đồ kết quả kiểm kê rừng, hồ sơ quản lý rừng.
- Cột 5: Ghi theo kết quả kiểm kê rừng hoặc kết quả theo dõi diễn biến rừng năm trước.
- Cột 6: Ghi các nguyên nhân biến động tăng, giảm diện tích rừng tại Điều 37 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.
- Cột 8: Đặt tên cho các lô mới sau khi khoanh tách trạng thái thay đổi từ lô ở cột 4.
- Cột 9: Ghi ký hiệu trạng thái rừng sau biến động theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
- Cột 13: Ghi loại rừng theo mục đích sử dụng (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất)

**Biểu số 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
NĂM ...**

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, chắn lũ biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000																	
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100																	
1	Rừng tự nhiên	1110																	
	- Rừng nguyên sinh	1111																	
	- Rừng thứ sinh	1112																	
2	Rừng trồng	1120																	
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121																	
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122																	
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123																	
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200																	
1	Rừng núi đất	1210																	

Pha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2	Rừng núi đá	1220																	
3	Rừng ngập nước	1230																	
	- Rừng ngập mặn	1231																	
	- Rừng ngập phèn	1232																	
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																	
4	Rừng trên cát	1240																	
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300																	
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310																	
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311																	
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312																	
	- Rừng lá kim	1313																	
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314																	
2	Rừng tre nứa	1320																	
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330																	
4	Rừng cau dừa	1340																	
IV	DIỆN TÍCH CHƯA	2000																	

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	THÀNH RỪNG																		
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010																	
2	Diện tích có cây tái sinh	2020																	
3	Diện tích khác	2030																	

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Ghi chú:

- Cột 6 = Cột 4 + Cột 5 = Cột 7 + Cột 13 + Cột 19 + Cột 20
- Cột 5: Diện tích giảm ghi số âm; diện tích tăng ghi số dương
- Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12
- Cột 13 = Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300

Biểu số 03: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ
NĂM ...

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000											
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100											
1	Rừng tự nhiên	1110											
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112											
2	Rừng trồng	1120											
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121											
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122											
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123											
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200											
1	Rừng núi đất	1210											
2	Rừng núi đá	1220											
3	Rừng ngập nước	1230											
	- Rừng ngập mặn	1231											
	- Rừng ngập phèn	1232											
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	Rừng trên cát	1240											
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300											
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310											
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311											

Buu

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312											
	- Rừng lá kim	1313											
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314											
2	Rừng tre nứa	1320											
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330											
4	Rừng cau dừa	1340											
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000											
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010											
2	Diện tích có cây tái sinh	2020											
3	Diện tích khác	2030											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11
+ Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300

Biểu số 04: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
NĂM ...

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Ghi chú:

Thông tin Cột 2 (Đơn vị):

- Biểu toàn quốc: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp Tỉnh;
 - Biểu tỉnh: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp huyện
 - Biểu huyện: danh sách đơn vị là cấp xã
 - Biểu xã, chủ rừng nhóm II: danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã, chủ rừng nhóm II)
- Cột 7: Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 = Cột 8 + Cột 12

Cột 8 = Cột 9+Cột 10+Cột 11

Cột 13 = (Cột 5+Cột 6)*100/Cột 3

Biểu số 05: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM ...

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000													
1	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100													
1	Rừng tự nhiên	1110													
	- Rừng nguyên sinh	1111													
	- Rừng thứ sinh	1112													
2	Rừng trồng	1120													
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121													
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122													
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123													
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU	1200													

Phu

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	KIỆN LẬP ĐỊA														
1	Rừng núi đất	1210													
2	Rừng núi đá	1220													
3	Rừng ngập nước	1230													
	- Rừng ngập mặn	1231													
	- Rừng ngập phèn	1232													
	- Rừng ngập nước ngọt	1233													
4	Rừng trên cát	1240													
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300													
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310													
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311													
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312													
	- Rừng lá kim	1313													
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314													

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2	Rừng tre nứa	1320													
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330													
4	Rừng cau dừa	1340													
V	DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG	2000													
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010													
2	Diện tích có cây tái sinh	2020													
3	Diện tích khác	2030													

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 của Biểu số 02
- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15
- Cột 8: Diện tích rừng khai thác hợp pháp
- Diện tích giảm ghi số âm; diện tích tăng ghi số dương

- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300

Biểu số 06: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI
NĂM ...

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Duc